TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7- QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18/9/2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông A Mĩm.

2. Bà Nguyễn Thị Hiệp.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Liên - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 7- Quãng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Lan Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2026/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 6 năm 2026, về việc *"Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/8/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 347/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;

Căn cước công dân số 042172015493.

Nơi thường trú: Đường N, Tổ D, phường K, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1970;

Căn cước công dân số 040070030886.

Nơi thường trú: Đường N, Tổ D, phường K, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2026, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Kim H kết hôn với nhau từ năm 1994 nhưng do giấy tờ bị thất lạc nên đến năm 2015 mới đi làm lại thủ tục đăng ký hết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum (nay là UBND xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) và được cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 29/7/2015. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm. Năm

2024, ông H chơi cờ bạc trên điện thoại bị thua mất rất nhiều tiền dẫn đến nợ nần, đến mức vợ chồng phải bán căn nhà ở đường N, tổ D, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (cũ) và một lô đất gần Bệnh viện B tại thành phố K, tỉnh Kon Tum (cũ) để trả nợ vì sợ ông H mang tiếng xấu và bị mất việc. Kể từ đó, gia đình bà phải ra ở thuê cho đến nay. Hiện nay, ông H vẫn tiếp tục chơi cờ bạc, không lo cho gia đình, không quan tâm con đang bị bệnh trầm cảm. Cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, mệt mỏi, không còn sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, không có hạnh phúc. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Kim H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hùng C, sinh ngày 09 tháng 4 năm 1995 và Nguyễn Hùng P, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2004. Hai con chung đã thành niên, con thứ nhất đã tự lập. Tuy nhiên, con thứ hai Nguyễn Hùng P hiện bị mắc bệnh trầm cảm, đang phải điều trị. Vì cháu P đang bị trầm cảm nên bà T có nguyện vọng nuôi cháu P khi ly hôn và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung giải quyết về nuôi con và yêu cầu ông Nguyễn Kim H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một sổ tiết kiệm với số tiền 1.150.000.000 (*Một tỷ, một trăm năm mươi triệu*) đồng tại Ngân hàng N - Chi nhánh K. Bà T đề nghị Tòa án chia cho bà số tiền 600.000.000 đồng để bà mua một miếng đất và vay mượn thêm làm một căn nhà nhỏ cho bà và các con ở.

** Tại bản tự khai ngày 15/7/2026, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Kim H trình bày*:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh C1 sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/7/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum (đăng ký lại). Vợ chồng chung sống với nhau đến nay đã 32 năm (1994 - 2026). Trong quá trình chung sống, vợ chồng đôi lúc chưa có tiếng nói chung, nhất là trong việc nuôi dạy con (cháu P) nên đôi lúc xảy ra hiểu lầm nhau dẫn đến mâu thuẫn nhưng ông H thấy chưa đến mức độ phải ly hôn vì hiện nay cháu P chưa khỏi bệnh, cháu C làm ăn ngoài chưa lập gia đình, cả gia đình đang đi ở thuê, vợ chồng đã lớn tuổi; về phía gia đình dòng họ của ông H từ trước đến nay chưa có gia đình nào ly hôn. Xét các yếu tố trên nên ông H không đồng ý ly hôn với bà T, còn trường hợp bà T nhất quyết ly hôn và giành quyền nuôi cháu P thì ông H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng vì cháu P đã trên 18 tuổi. Tại phiên toà ông mong muốn vợ chồng có thể hàn gắn để cùng nuôi con, ông không đồng ý ly hôn vì muốn bảo toàn số tiền trên để tập trung tiền mua nhà, đất sau này cho hai con ở với nhau, ngoài ra hiện nay cháu P đang bị bệnh hai vợ chồng chăm sóc sẽ tốt hơn; ông H cho rằng không đánh bạc mà có đầu tư chứng khoán trên mạng, sáu đó bị cuốn vào và bị lừa mất hết tiền. Vì vậy, ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng ông sinh được 02 con chung là Nguyễn Hùng C, sinh ngày 09 tháng 4 năm 1995 và Nguyễn Hùng P, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2004. Con Nguyễn Hùng C đang làm ăn ngoài nhưng chưa lập gia đình. Con Nguyễn Hùng P chưa khỏi bệnh trầm cảm. Trường hợp phải ly hôn thì ông không đồng ý giao con Nguyễn Hùng P cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ông có một sổ tiết kiệm với số tiền 1.150.000.000 (*Một tỷ, một trăm năm mươi triệu*) đồng tại Ngân hàng N - Chi nhánh K. Đây là số tiền hỗ trợ của cá nhân ông được hưởng từ việc trợ cấp, tiền hỗ trợ mất việc làm, tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về "*chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị*". Vì vậy, bà T yêu cầu chia cho bà số tiền 600.000.000đồng, ông H không đồng ý.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:***

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:* Thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- *Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia phiên tòa*: Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Hùng P.

Đề nghị chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc *"Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn".*

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Kim H.

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX xác định số tiền 1.500.000.000 đồng, ông Nguyễn Kim H được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và hiện còn trong tiền gửi tiết kiệm do ông H đứng tên là tài sản chung vợ chồng. Chia tỷ lệ được hưởng cho mỗi bên tương ứng theo hướng ông H được nhận phần nhiều hơn so với bà T.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thấy rằng việc Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi thụ lý giải quyết vụ án về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Kim H là đúng quy định của pháp luật.

Về đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X rút một phần đơn khởi kiện đối với việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là quyền của đương sự, được thực hiện tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Kim H tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum (nay là UBND xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) vào ngày 29/7/2015. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Kim H là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, thấy rằng: Qua các tài liệu, chứng cứ thấy rằng, cả hai bên đều thừa nhận trong cuộc sống giữa hai vợ chồng đã xảy ra một số mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hiểu nhau, không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau và bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con là cháu P. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T khẳng định hiện nay giữa bà và ông H không có tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, không quan tâm chăm sóc cho nhau nên bà tha thiết xin được ly hôn với ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà T và ông H hiện không có sự quan tâm, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ xây dựng cuộc sống gia đình; Trước đây vào năm 2018, bà T cũng đã từng làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Sau đó, hai bên được hòa giải đoàn tụ; bản thân ông H cũng thừa nhận có những sai sót đối với vợ con và cam kết khắc phục như không chửi bới vô cớ vợ con và người thân phía gia đình vợ; không có quan hệ bất chính, không nhắn tin với người phụ nữ khác làm ảnh hưởng đến lòng tin của vợ; đồng thời cam kết có trách nhiệm, cảm thông và chia sẻ với vợ con (Bút lục 47). Ngoài ra việc gia đình phải bán tài sản nhà, đất để giải quyết các khoản nợ theo bà T1 là do ông H gây ra, sau đó phải đi thuê nhà ở càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng hơn.

Hiện nay, bà T xác định không còn tình cảm, không còn sự tin tưởng đối với ông H và kiên quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân. Qúa trình giải quyết vụ án Toà án cũng đã nhiều lần hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, ông H

mong muốn duy trì quan hệ hôn nhân nhưng không có giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng cuộc sống gia đình. Xét thấy, hôn nhân phải được xây dựng trên tinh thần tự nguyện, vợ chồng phải có sự thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau... nhưng cuộc sống hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Kim H không còn có những nội dung nay. Vì vậy, việc kéo dài đời sống hôn nhân không hạnh phúc chỉ càng khiến một hoặc các bên căng thẳng kéo dài. Việc một bên đã xác định không còn có tình nghĩa vợ chồng, không còn mong muốn tiếp tục chung sống cũng cho thấy khả năng tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân cũng như mục đích hôn nhân không thể đạt được. Từ những phân tích trên, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông H đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Kim H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung: Theo bà T thì hiện nay hai vợ chồng có số tiền là 1.150.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A – Chi nhánh K và bà T đề nghị Tòa án chia cho bà số tiền 600.000.000 đồng để bà mua một miếng đất và vay mượn thêm làm một căn nhà nhỏ cho bà và các con ở. Tuy nhiên, ông Nguyễn Kim H cho rằng số tiền trên là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc là do ông H được hưởng chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (tại Quyết định số 958/QĐ-UBND, ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q về phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ năm 2025 khối xã (đợt 11) kèm Phụ lục 1 và Phụ lục 2 và Quyết định số 153/QĐ-UBND, ngày 31/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã K về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Xét về nguồn gốc số tiền trên do ông H trình bày là đúng, cụ thể. Tại phụ lục số 02 phê duyệt chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP, số thứ tự số 43: Ông Nguyễn Kim H (sinh ngày 27/03/1970) – cử nhân SPTH – chức vụ/chức danh: Chuyên viên – Phòng văn hóa – xã hội xã K, mức tiền lương hiện hưởng: 15.586.155 đồng, số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH là 34 năm 11 tháng. Tuổi khi giải quyết chính sách là: 55 năm 4 tháng. Được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi, thời điểm nghỉ: 01/8/2025, số năm nghỉ hưu trước tuổi là: 06 năm 08 tháng với số tiền là: 1.496.270.880 đồng.

Theo Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng: *"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động ... và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân".* Tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định thu nhập hợp pháp

khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là *"1. Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, **tiền trợ cấp,** trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định này... 3. Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật"* và tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật: *" ...Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng".*

Đối chiếu với các quy định nói trên thì số tiền trên không phải là khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng và cũng không phải là quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng mà bản chất là tiền lương và trợ cấp của số năm nghỉ hưu trước tuổi phát sinh từ chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Nếu không có chủ trường trên thì ông H vẫn phải tiếp tục công tác và được Nhà nước trả lương hằng tháng theo quy định nên số tiền trên bản chất là thu nhập do lao động và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản hữu hình, không phải là quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng như quyền sử dụng hình ảnh, quyền yêu cầu bồi thường do sức khỏe, danh dự nhân phẩm bị xâm phạm.

Vì vậy, theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, thu nhập do lao động trong thời kỳ hôn nhân và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, căn cứ các quy định của pháp luật và nguồn gốc hình thành xác định khoản tiền ông H được hưởng theo chính sách nghỉ hưu trước tuổi không phải là tài sản riêng theo Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mà là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, ý kiến của ông H cho rằng số tiền này là tài sản riêng của ông để xác định không được phân chia tài sản là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Vì vậy, có căn cứ xác định số tiền 1.150.000.000 đồng hiện còn trong sổ tiết kiệm số AD 00030561216 là tài sản chung của bà T và ông H nên bà T yêu cầu phân chia khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về xác định công sức đóng góp để xác định tỷ lệ phân chia: Khoản tiền ông H được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP là tài sản chung của vợ chồng, nhưng khi phân chia cần áp dụng khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét công sức đóng góp và hoàn cảnh của mỗi bên. Khoản tiền này được xác định chủ yếu dựa trên quá trình công tác và số năm nghỉ hưu trước tuổi của ông H. Vì vậy, có căn cứ xác định ông H có mức đóng góp trực tiếp lớn hơn đối với việc hình thành khoản tài sản này. Tuy nhiên, bà T khai trong thời kỳ hôn nhân ông H có hành vi làm phát sinh các khoản nợ và năm 2024 gia đình phải bán

nhà, đất ở đường N với số tiền 1.600.000.000 đồng và 01 lô đất ở gần bệnh viện B với số tiền 700.000.000 đồng để trả nợ cho ông H. Khi được Tòa án hỏi về nội dung này (tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2026, BL 55) ông H không phủ nhận sự việc này mà chỉ trình bày do sự việc đã lâu nên không nhớ số tiền bán nhà là bao nhiêu ngoài ra tại phiên tòa ông H thừa nhận có đầu tư chứng khoán trên mạng, sáu đó bị cuốn vào và bị lừa mất hết tiền hơn 1 tỷ nên vợ chồng có bán nhà để trả nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần phân chia khối tài sản chung này có tính đến công sức đóng góp trực tiếp của ông H nhưng vẫn bảo đảm quyền, lợi hợp pháp của bà T.

[3]. Về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Hội đồng xét xử xét thấy, để bảo đảm cho việc giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng nên cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 253/2026/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản tại ngân hàng. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 24.000.000 đồng án phí chia tài sản chung. Ông Nguyễn Kim H phải chịu 30.000.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 244; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 24, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Hùng P, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2004.

2. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn và ông Nguyễn Kim H.

- Về tài sản chung: Xác định số tiền 1.150.000.000 đồng (*Một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00030561216 ngày phát hành 08/6/2026 của Ngân hàng N - Chi nhánh K là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Kim H trong thời kỳ hôn nhân.

+ Chia cho ông Nguyễn Kim H số tiền 650.000.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi triệu đồng)*, cùng tiền lãi phát sinh trên số tiền được chia theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn nói trên, cho đến khi thi hành án xong.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị T số tiền 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)*, cùng tiền lãi phát sinh trên số tiền được chia theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn nói trên, cho đến khi thi hành án xong.

3. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 253/2026/QĐ-BPKCTT ngày 24/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Quảng Ngãi về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của ông Nguyễn Kim H. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 24.000.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 24.300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003178 ngày 19/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp tiếp 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Kim H phải chịu 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)* tiền án phí chia tài sản chung.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 7 – Quảng Ngãi;
- THADS KV7-Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Tiến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Hữu Tiến